

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-PT
Ngày 01 tháng 4 năm 2024
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tiến Dũng;
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Toàn; Bà Điều Thị Bích Lược
- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/3/2024 và ngày 01/4/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2023/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2023 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V T, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02 /2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đào Thị L - sinh năm 1960

Địa chỉ: Số nhà X, tổ Y, khu H N, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Quốc T - Văn phòng luật sư Quốc Tân thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

Bị đơn: Ông Hạ Bình L - sinh năm 1960

Địa chỉ: Số nhà X, tổ Y, khu H N, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hạ Kim S - sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số nhà X, tổ Y, khu Z, phường D L, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

2. Ông Nguyễn Giang S - sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số nhà X, tổ Y, khu Z, phường D L, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

3. Chị Hạ Thị Thanh T - sinh năm 1986.

Địa chỉ: Tổ X, Đ S, phường H K N, quận L C, thành phố Đà Nẵng (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Anh Vũ Bằng G - sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ X, Đ S, phường H K N, quận L C, thành phố Đà Nẵng (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Ông Đào Hồng H - sinh năm 1975.

Địa chỉ: Khu X, xã V X, huyện T N, tỉnh Phú Thọ (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

6. Chị Hạ Thị Thùy L - sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số nhà X, tổ Y, khu H N, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

7. Bà Bùi Thị Hoàng Y - sinh năm 1969.

Nơi ĐKKTT: Số nhà X, tổ Y, khu Z, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

Chỗ ở hiện nay: Đội X, phân trại số Y, Trại giam Tân Lập, Cục C10, Bộ Công an (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Đào Thị L; Ông Hạ Bình L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, những lời trình bày tiếp theo tại Toà án nguyên đơn Bà Đào Thị L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Luật sư Nguyễn Quốc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đào Thị L kết hôn với Ông Hạ Bình L ngày 17/10/1982, tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H Đ, huyện T T, tỉnh Vĩnh Phú (Nay là xã L S, huyện T N, tỉnh Phú Thọ). Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại khu tập thể Công ty cổ phần vận tải ô tô Phú Thọ. Đến năm 1992 vợ chồng chuyển về sống tại tổ Y, phố Hàm Nghi, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2019, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do Bà L ốm đau, bệnh tật, thời gian đầu, Ông L chăm sóc rất tận tình chu đáo về sau Ông L ít quan tâm đến bà, vợ chồng xảy ra xô sát, luôn bất đồng quan điểm sống. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, Bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn Ông L.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hạ Thị Thanh T, sinh ngày 08/6/1986 và Hạ Thị Thùy L, sinh ngày 29/5/1989. Hiện nay các con chung đều đã thành niên, lao động tự túc được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

1. Diện tích đất 87,6m² tại tổ Y, khu H N, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số W 651078 do UBND thành phố V T cấp cho hộ Bà Đào Thị L ngày 01/04/2003 và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà 2,5 tầng;

2. Diện tích 180,1m² tại phường V C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số V 659211 do UBND thành phố V T cấp cho hộ Bà Đào Thị L ngày 11/7/2002.

3. Diện tích 198,4m² (trong đó đất ở 177,6m², đất trồng cây lâu năm 20,8m²) tại khu X, xã C T, huyện T N, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số CT 329568 do UBND huyện T N cấp ngày 31/12/2019 cho Ông Hạ Bình L và Bà Đào Thị L .

4. Diện tích đất 2.553m² (trong đó đất ở 400m², đất vườn 2.153m²) + 487m² đất lúa. Tổng diện tích là 3.040m² tại xã H Đ, huyện T N, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số X 15449 do UBND huyện T N cấp ngày 03/6/2003 cho hộ Ông Hạ Bình L và 01 nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 2.553m² trên.

5. Một sổ tiết kiệm có kỳ hạn số CA 08368312 số tiền gửi là 535.500.000đ đứng tên Ông Hạ Bình L.

6. Một xe ô tô TOYOTA Vios là tài sản chung của vợ chồng nhưng đứng tên con gái là Hạ Thị Thanh T.

7. Tiền đưa cho chú Sức 300.000.000đ để mua đất nhưng đất giá trị 200.000.000 đồng chú Sức đã trả cho anh Lực 100.000.000 đồng.

8. Tiền con gái Hạ Thị Thanh T trả cho Ông L 200.000.000 đồng.

9. Tiền hiện có trong két 93.000.000đồng.

10. Vàng trong két 33 chỉ.

11. 03 sập gỗ 1,6 x 2m.

12. 02 chiếu phản rộng 1,6 x 2,5m.

13. Khuôn gỗ cái cửa khi mua trị giá 50.000.000đ.

14. 01 bộ bàn ghế gụ.

15. 01 bộ trường kỷ gỗ mít đại.

Cùng toàn bộ vật dụng trong gia đình.

Khi ly hôn, bà xin được sở hữu và sử dụng: 01 nhà 2,5 tầng trên diện tích đất 87,6m² tại tổ Y, khu 19, phường G C, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số W 651078 do Ủy ban nhân dân thành phố V T cấp cho hộ Bà Đào Thị L ngày 01/04/2003 và 01 thửa đất diện tích 180,1m² tại phường V C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số V 659211 do UBND thành phố V T cấp cho hộ Bà Đào Thị L ngày 11/7/2002. Tài sản còn lại để Ông L sử dụng, sở hữu và Ông L thanh toán chênh lệch tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Bà xác nhận vợ chồng không nợ ai.

Ngoài ra, Bà L cho Bà Bùi Thị Hoàng Y (G C) vay số tiền 160.000.000 đồng. Riêng số tiền đưa cho bà Y là tiền hai vợ chồng thống nhất đưa cho bà Y để xin việc cho con gái nhưng không được. Nay bà Y không có mặt tại địa phương, bà Y đi đâu, làm gì và ở đâu thì bà không biết, bà không có địa chỉ

chính xác của bà Y. Ly hôn, quan điểm của bà về số tiền trên tách ra khi nào tìm được địa chỉ của bà Y thì bà khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

-Về công S đóng góp gia đình: Bà xác nhận không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Ông Hạ Bình L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thừa nhận lời trình bày của Bà L về thời gian kết hôn, quá trình chung sống là đúng. Nay ông đã xây dựng gia đình không ai muốn phá bỏ, gia đình ông là gia đình truyền thống không ai có ý định bỏ vợ, người vợ lấy chồng phải ở nhà chồng chung sống với gia đình nhà chồng. Nay Bà L xin ly hôn ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, theo nguyện vọng của Bà L.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hạ Thị Thanh T, sinh ngày 08/6/1986 và Hạ Thị Thùy L, sinh ngày 29/5/1989. Hiện nay các con chung đều đã thành niên, lao động tự túc được nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

1. Diện tích đất 87,6m² tại tổ Y, khu H N, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số W 651078 do UBND thành phố V T cấp cho hộ Bà Đào Thị L ngày 01/04/2003 và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà 2,5 tầng;

2. Diện tích 180,1m² tại phường V C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số V 659211 do UBND thành phố V T cấp ngày 11/7/2002 cho hộ Bà Đào Thị L .

3. Diện tích 198,4m² (trong đó đất ở 177,6m², đất trồng cây lâu năm 20,8m²) tại khu X, xã C T, huyện T N, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số CT 329568 do UBND huyện T N cấp ngày 31/12/2019 cho Ông Hạ Bình L và Bà Đào Thị L .

Đối với 01 nhà cấp 4 trên diện tích đất 2.553m² (trong đó đất ở 400m², đất vườn 2.153m²) + 487m² đất lúa, tổng diện tích là 3.040m² tại xã H Đ (nay là xã Tam Sơn), huyện T N, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số X 15449 do Ủy ban nhân dân huyện T N cấp cho hộ Ông Hạ Bình L ngày 03/6/2003 là đất ông cha để lại làm nơi thờ cúng chỉ giao cho ông quản lý trên đất có nhà là tài sản chung của các anh chị em ông chỉ có 03 gian nhà lợp mái tôn trên đất là do vợ chồng xây dựng thêm nối với ngôi nhà cũ của bố mẹ ông để lại là của vợ chồng ông.

Đối với 01 sổ tiết kiệm, 01 xe ô tô TOYOTA Vios, số tiền 300.000.000 đồng đưa chú Súc, tiền con gái ông trả, tiền trong két là tài sản riêng của ông. Còn các tài sản: 03 sập gỗ, 02 chiếu, khuôn gỗ cái cửa, 01 bộ bàn ghế gụ, 01 bộ trường kỷ gỗ mít đại ông đã bán đi để trả nợ (đây là tài sản riêng của ông, ông đã bán để trả nợ).

- Về nghĩa vụ chung về tài sản:

Vợ chồng còn nợ của Ông Nguyễn Giang S số tiền 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) (trước đây số nợ nhiều hơn nhưng ông đã trả theo hàng năm), nợ của Ông Hạ Kim S (em trai ông) số tiền 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng), nợ của Ông Đào Hồng H (em trai Bà L) số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và một số khoản nợ của một số người ông

đã tự trả hết. Khi vay những người trên đều không viết giấy vay tiền vì toàn là anh, em, bạn bè trong gia đình với mục đích vay để chữa bệnh cho Bà L vì bà bị ung thư từ năm 2007 phải điều trị trong nhiều năm.

Ngoài ra Bà L còn giữ 01 khoản tiền 76.000.000đ (Bảy mươi sáu triệu đồng) là tiền của bố mẹ ông (tiền các cụ có công với cách mạng để lại).

Bà L cho Bà Bùi Thị Hoàng Y (G C) vay số tiền 160.000.000 đồng

Khi ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết bán tài sản chung của vợ chồng đi để trả nợ cho những người vay và yêu cầu Bà L phải trả lại khoản tiền 76.000.000 đồng trên cho gia đình ông.

- Về công S đóng góp: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Hạ Thị Thanh T trình bày:

Chị là con gái của Ông L, Bà L. Năm 2010, chị kết hôn với Anh Vũ Bằng G, nhưng đến năm 2012, bố mẹ chị có nhờ chị đứng tên để mua xe ô tô Vios BKS 19A - 016.35. Đây là tài sản chung của bố mẹ chị, nguồn tiền để mua chiếc xe trên là tiền chung của bố mẹ chị. Chị xác định chị không liên quan gì đến chiếc xe ô tô trên. Chiếc xe trên hiện bố mẹ chị đang quản lý. Nay bố mẹ chị ly hôn, chị khẳng định chiếc xe trên là tài sản chung của bố mẹ chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vào năm 2019 do cần vốn để kinh doanh, chị có vay của bố mẹ chị số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng). Ngày 15/3/2019, mẹ chị có chuyển khoản vào tài khoản của chồng chị là Anh Vũ Bằng G số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng). Sau một thời gian vợ chồng chị đã gom đủ tiền và đến ngày 08/4/2020, chị đã chuyển khoản trả lại vào tài khoản của bố chị số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Vợ chồng chị đã trả hết số nợ cho bố mẹ chị.

Về các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ Ông L, hộ Bà L: Ngày 11/7/2002, Ủy ban nhân dân thành phố V T, tỉnh Phú Thọ có cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Bà Đào Thị L với thửa đất số 183, tờ bản đồ 28 với diện tích 180,1 m², địa chỉ thửa đất tại phường V C, thành phố V T; Ngày 01/4/2003, Ủy ban nhân dân thành phố V T, tỉnh Phú Thọ có cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Bà Đào Thị L với thửa đất số 67, tờ bản đồ 36 với diện tích 87,6m², địa chỉ thửa đất tại tổ Y, khu H N, phường G C, thành phố V T và trên thửa đất này có xây dựng nhà 3 tầng; Ngày 03/6/2003, Ủy ban nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọ có cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Ông Hạ Bình L với thửa đất số 76, tờ bản đồ 36 với diện tích 400m² đất ở + đất vườn + đất lúa ở xã, địa chỉ thửa đất tại xã H Đ, huyện T N, tỉnh Phú Thọ. Chị là người đứng tên trong sổ hộ khẩu tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chị khẳng định quyền sử dụng 3 thửa đất trên là tài sản chung của bố, mẹ chị. Chị không có đóng góp gì vào khối tài sản và công S xây dựng vào ngôi nhà trên các thửa đất trên. Do điều kiện chị ở xa, bận làm ăn không đến Tòa án để giải quyết vụ án này được. Chị đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt chị, quan điểm chị đã trình bày ở trên không có gì thay đổi.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Hạ Thị Thùy L trình bày:

Chị là con gái của Ông L, Bà L. Trong quá trình bố mẹ chị chung sống được nhà nước cấp cho 3 thửa đất: Ngày 11/7/2002, Ủy ban nhân dân thành phố V T, tỉnh Phú Thọ có cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Bà Đào Thị L với thửa đất số 183, tờ bản đồ 28 với diện tích 180,1 m², địa chỉ thửa đất tại phường V C, thành phố V T; Ngày 01/4/2003, Ủy ban nhân dân thành phố V T, tỉnh Phú Thọ có cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Bà Đào Thị L với thửa đất số 67, tờ bản đồ 36 với diện tích 87,6m², địa chỉ thửa đất tại tổ Y, khu H N, phường G C, thành phố V T và trên thửa đất này có xây dựng nhà 3 tầng; Ngày 03/6/2003, Ủy ban nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọ có cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Ông Hạ Bình L với thửa đất số 76, tờ bản đồ 36 với diện tích 400m² đất ở + đất vườn + đất lúa, địa chỉ thửa đất tại xã H Đ, huyện T N, tỉnh Phú Thọ. Chị là người đứng tên trong sổ hộ khẩu tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chị khẳng định quyền sử dụng 3 thửa đất trên là tài sản chung của bố, mẹ chị. Chị không có đóng góp gì vào khối tài sản và công S xây dựng vào ngôi nhà trên các thửa đất trên. Do điều kiện chị bận công tác không đến Tòa án để giải quyết vụ án này được. Chị đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt chị, quan điểm chị đã trình bày ở trên không có gì thay đổi.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Anh Vũ Bằng G trình bày:

Năm 2010, anh kết hôn với chị Hạ Thị Thanh T là con gái của Ông Hạ Bình L và Bà Đào Thị L. Năm 2012, Ông L, Bà L có mua 01 xe ô tô Toyota Vios và có nhờ vợ anh là chị T đứng tên chủ đăng ký phương tiện mua xe ô tô BKS 19A - 016.35. Nay Ông L, Bà L ly hôn, anh cam đoan chiếc xe trên là tài sản chung của Ông L, Bà L không phải là tài sản của vợ chồng anh. Đề nghị Tòa án giải quyết tài sản trên theo quy định của pháp luật.

Vào năm 2019 do nhu cầu cần vốn kinh doanh, vợ chồng anh có vay của Ông L, Bà L số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng). Ngày 15/3/2019, Bà L có chuyển khoản vào tài khoản của anh số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng). Đến ngày 08/4/2020, chị T đã chuyển khoản trả lại vào tài khoản của Ông L số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Vì điều kiện anh ở xa, bận làm ăn không đến Tòa án để giải quyết vụ án này được. Anh đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh, quan điểm anh đã trình bày ở trên không có gì thay đổi.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ông Nguyễn Giang S trình bày:

Ông là bạn bè với Ông Hạ Bình L, trong quá trình quan hệ Ông L có vay tiền của ông để chữa bệnh cho vợ và giải quyết một số việc khác. Giữa Ông Hạ Bình L có viết giấy vay tiền với Ông Nguyễn Giang S theo Giấy xác nhận công nợ ngày 27/11/2019 như sau: Năm 2008, 2009, 2010 và 2012 Ông L vay của Ông S tổng số tiền 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng), trong đó có 250.000.000 đồng vay năm 2012 để mua xe. Trong thời gian đó Ông L đã trả cho Ông S được 250.000.000 đồng. Hiện nay Ông L còn nợ lại Ông S số tiền 240.000.000 đồng. Từ đó đến nay ông đòi nhiều lần nhưng Ông L không thanh toán cho ông. Nay ông đề nghị Tòa án buộc vợ chồng Ông L, Bà L có trách

nhiệm trả cho ông số tiền 240.000.000 đồng

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ông Hạ Kim S trình bày:

Ông Hạ Bình L là anh trai của ông có vay ông tổng số tiền là 175.000.000 đồng thể hiện ở các giấy biên nhận: Ngày 03/7/2008 vay 50.000.000 đồng; ngày 07/4/2010 vay 50.000.000 đồng; ngày 09/11/2011 vay 50.000.000 đồng và ngày 15/10/2018 vay 25.000.000 đồng. Ngoài ra, ông không vay của Ông L, Bà L số tiền nào. Việc Bà L trình bày có đưa cho ông số tiền 300.000.000 đồng và ông đã trả cho Ông L 100.000.000 đồng là không đúng vì ông không vay của Bà L khoản tiền nào vì hiện còn đang nợ tiền của ông. Nay Bà L, Ông L ly hôn, ông đề nghị Bà L, Ông L trả lại ông số tiền trên, ông không yêu cầu tiền lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ông Đào Hồng H trình bày:

Khoảng thời gian năm 2019, ông có cho Ông Hạ Bình L vay số tiền 50.000.000 đồng, mục đích Ông L vay tiền làm gì ông không biết. Khi vay tiền ông đưa trực tiếp cho Ông L không viết giấy vay tiền và không tính lãi. Nay Bà L, Ông L ly hôn, ông không yêu cầu Ông L phải trả cho ông số tiền vay trên cho ông, số tiền này ông cho Ông L. Số tiền trên Ông L vay riêng, Bà L không biết. Do không còn quan hệ vay nợ tiền nên ông không là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Ông đề nghị Tòa án cho ông từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này. Ngoài ra ông không yêu cầu nội dung gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Bùi Thị Hoàng Y trình bày:

Bà và Bà Đào Thị L có quan hệ bạn bè quen biết nhau. Ngày 11/8/2012, bà có cầm của Bà L số tiền 120.000.000 đồng và ngày 15/8/2012, bà có cầm của Bà L số tiền 40.000.000 đồng để giải quyết việc riêng với thời hạn 3 tháng. Hết thời hạn trên, bà vẫn chưa trả được tiền cho Bà L. Sau đó, bà bị bắt về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Hiện nay bà đang chấp hành án tại đội X, phân trại số Y, trại giam Tân Lập, cục C10, Bộ công an. Nay Ông L yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền trên, quan điểm của bà đồng ý trả số tiền trên cho Bà L, Ông L nhưng vì hiện nay bà đang chấp hành án nên chưa có điều kiện để trả. Bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp. Kết quả như sau:

Tại Công văn số 423/CV-DVKH ngày 23/6/2020 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Phú Thọ (BL46) có nội dung: Ngày 03/01/2020, khách hàng Hạ Bình L, số CMND 131673999 có gửi tiền tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Phú Thọ với số tiền gửi 535.500.000đ (Năm trăm ba mươi lăm triệu năm trăm trăm nghìn đồng), kỳ hạn gửi 12 tháng, số serial sổ CA08368312. Đến thời điểm 16 giờ ngày 23/06/2020, số TK serial CA 08368312 khách hàng đã thực hiện tất toán, số dư 0 đ (Không đồng). Thời gian tất toán sổ vào ngày 23/3/2020.

Ngày 15/3/2019, Bà Đào Thị L có chuyển khoản vào tài khoản của Anh Vũ Bằng G số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng). Ngày 03/4/2020, chị Hạ Thị Thanh T đã chuyển khoản vào tài khoản của Ông Hạ Bình

L số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Ngày 25/7/2019, Bà L có gửi tiết kiệm với số tiền 93.000.000đ (Chín mươi ba triệu đồng) tại Ngân hàng TMCP quân đội theo số thẻ LA 3631485. Ngày 11/02/2020, Bà Đào Thị L đã rút số tiền tiết kiệm 93.153.941đ (Chín mươi ba triệu một trăm năm mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi một đồng).

Tòa án đã Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ. Ủy ban nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọ đã cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 15449 do UBND huyện T N cấp cho hộ Ông Hạ Bình L ngày 03/6/2003. Ủy ban nhân dân huyện T N đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ có liên quan chứng minh việc chuyển quyền sử dụng đất giữa cụ Hạ Văn C với Ông Hạ Bình L đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Trong hồ sơ cung cấp thể hiện: Cụ Hạ Văn C có đơn đề nghị V/v sang tên quyền sử dụng đất ngày 21/4/2003 (BL 62) với nội dung: Năm 2000, cụ được các cấp có thẩm quyền xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 639466, tổng diện tích được quyền sử dụng đất là 4.490m², trong đó đất vườn và đất ở là 3.693m² (2 thửa), đất canh tác là 797m². Nay do sức yếu tuổi cao sang tên cho hai con trai như sau: Con trai là Hạ Bình L tuổi (15/9/1960) sử dụng thửa 76, tờ bản đồ số 3, đất ở 400m², đất vườn 2.153m²; đất canh tác: số thửa 20, 21, 22, tờ bản đồ số 15, diện tích 3 thửa = 487m². Con trai là Hạ Kim Sức tuổi (sinh) 02/9/62 được quyền sử dụng đất vườn số thửa 77, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.140m²; đất canh tác thửa 28 tờ bản đồ số 15 diện tích 310m². Đề đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật, nay đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, giúp đỡ hoàn chỉnh hồ sơ quyền sử dụng đất cho hai con cụ. Căn cứ vào đơn đề nghị của cụ C, Ủy ban nhân dân huyện T N đã làm các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang cho Ông L và ông S theo quy định của pháp luật và hộ Ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 15449 do UBND huyện T N cấp cho hộ Ông Hạ Bình L ngày 03/6/2003.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản như sau:

Ngày 18/8/2020, Tòa án nhân dân thành phố V T tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với: Diện tích đất 87,6m² tại tổ Y, khu H N, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số W 651078 do UBND thành phố V T cấp cho hộ Bà Đào Thị L ngày 01/04/2003 và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà 3 tầng: Giá nhà là 257.544.000đồng và giá đất là 27.000.000 đồng/m², tổng cộng cả nhà và đất là 2.622.744.000 đồng; Diện tích 180,1m² tại phường V C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số V 659211 do UBND thành phố V T cấp cho hộ Bà Đào Thị L ngày 11/7/2002 có giá 2.500.000 đồng/m², tổng là 450.250.000 đồng.

Chi phí thẩm định tại chỗ và đo vẽ ngày 18/8/2020 là 7.400.000 đồng và chi phí định giá tài sản 1.600.000 đồng. Bà L đã nộp tạm ứng 9.000.000 đồng.

Ngày 03/12/2021, Tòa án nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọ đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với các tài sản đang tranh chấp tại huyện T N theo quyết định ủy thác thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân thành phố V T: Diện tích 198,4m² (trong đó đất ở 177,6m², đất trồng cây lâu năm 20,8m²) tại khu X, xã C T (nay là khu 24, xã V X), huyện T N, tỉnh Phú

Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số CT 329568 do UBND huyện T N cấp cho Ông Hạ Bình L và Bà Đào Thị L ngày 31/12/2019, trên đất không có tài sản, cây cối gì. Hội đồng định giá: đất ở là $12.000.000 \text{ đ} \times 177,6 \text{ m}^2 = 2.131.200.000 \text{ đồng}$; đất vườn $101.400 \text{ đ} \times 20,8 \text{ m}^2 = 2.109.120 \text{ đồng}$, tổng cộng 2.133.309.120 đồng.

Ngoài ra Tòa án không tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản gì khác do Ông L không đồng ý định giá các tài sản khác.

Chi phí đo đạc, xem xét và định giá: Bà L nộp tạm ứng 9.300.000 đồng. Chi phí xem xét 3.600.000 đ + chi phí định giá 4.800.000 đ + chi phí đo đạc 900.000 đ = 9.300.000 đồng.

Ngày 19/7/2022, Tòa án nhân dân huyện T N, tỉnh Phú Thọ đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với các tài sản đang tranh chấp tại huyện T N theo quyết định ủy thác thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân thành phố V T: Diện tích đất 2.553 m^2 (trong đó đất ở 400 m^2 , đất vườn 2.153 m^2) + 487 m^2 đất lúa. Tổng diện tích là 3.040 m^2 tại xã H Đ (nay là xã L S), huyện T N, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số X 15449 do UBND huyện T N cấp cho hộ Ông Hạ Bình L ngày 03/6/2003 và 01 nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 2.553 m^2 trên. Hội đồng định giá đã tiến hành định giá: 01 nhà cấp 4 năm gian 2 trái, 1 buồng thông, 1 buồng xây liền bếp, vòm sắt chống nóng và các công trình phụ trợ khác sửa chữa và làm mới năm 2014 giá: 260.000.000 đồng; Giá đất ở là 380.000 đồng/ m^2 ; giá đất vườn liền thửa đất ở 92.200 đồng/ m^2 , tổng giá trị đất là 350.506.000 đồng, tổng giá trị cả nhà và đất là 610.506.600 đồng. Ngoài ra khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với các tài sản đang tranh chấp theo yêu cầu của Bà L gồm: 03 sập gỗ gụ $1,6 \times 2 \text{ m}$; 01 xe ô tô BKS 19A - 016.35; 02 chiếu gỗ phản rộng $1,6 \times 2,5 \text{ m}$ và 01 bộ trường kỳ gỗ mít đại, khi Hội đồng định giá và Tòa án cùng chính quyền địa phương đến thì các tài sản trên không có tại nhà Ông L nên không tiến hành xem xét và định giá các tài sản trên được.

Chi phí tố tụng: Bà L nộp tạm ứng: 8.355.000 đồng. Thanh toán: Chi phí xem xét 1.900.000 đ + Chi phí định giá 1.500.000 đồng + chi phí đo đạc, bản vẽ 3.955.000 đ + Chi phí khác 1.000.000 đ = 8.355.000 đồng.

Bà Đào Thị L và Ông Hạ Bình L có đơn đề nghị Toà án tiến hành định giá lại tài sản tranh chấp. Toà án đã tiến hành mọi thủ tục theo quy định nhưng không thành lập được Hội đồng định giá để định giá lại tài sản theo yêu cầu của các đương sự. Trong quá trình giải quyết, Bà L đã nộp tạm ứng chi phí định giá lại 3.000.000 đồng, Ông L đã nộp 5.000.000 đồng tạm ứng chi phí định giá lại. Bà L rút đơn không đề nghị định giá lại tài sản nên Toà án đã trả lại Bà L chi phí tạm ứng 3.000.000 đồng đồng thời trả lại chi phí tạm ứng định giá lại là 5.000.000 đồng cho Ông L nhưng Ông L không nhận và ông vẫn đề nghị định giá lại tài sản.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm, Bà Đào Thị L có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, về con chung vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Về tài sản chung: Các tài sản chung như: Nhà đất ở phường G C, thành phố V T; đất ở phường V C, thành phố V T; đất ở xã C T, huyện T N; 01 ô tô BKS 19A - 016.35, tiền mặt 735.500.000 đồng vẫn giữ nguyên quan điểm như trình bày trước đây tại Tòa án

Đối với diện tích đất 2.553m² (trong đó đất ở 400m², đất vườn 2.153m²) + 487m² đất lúa. Tổng diện tích là 3.040m² tại xã H Đ, huyện T N, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số X 15449 do UBND huyện T N cấp ngày 03/6/2003 cho hộ Ông Hạ Bình L và 01 nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 2.553m² trên. Nay Ông L đã đình chính chủ sử dụng đất từ hộ Ông Hạ Bình L sang Ông Hạ Bình L nên đề nghị Tòa án chia đôi giá trị của ngôi nhà trên cho Bà L và tính công S quản lý, trông nom đất cho Bà L là 50.000.000 đồng.

Còn đối với các tài sản cũng như tiền khác như: Tiền hiện có trong két 93.000.000đồng; Vàng trong két 33 chỉ; 03 sập gỗ 1,6 x 2m; 02 chiếu phản rộng 1,6 x 2,5m; Khuôn gỗ cái cửa khi mua trị giá 50.000.000đ; 01 bộ bàn ghế gụ và 01 bộ trường kỷ gỗ mít đại. Quá trình giải quyết, Ông L đã di chuyển không còn ở nhà nữa, Ông L đã khai bán đi để trả nợ nên không tính vào tài sản chung.

Ly hôn, Bà L đề nghị sở hữu và sử dụng: Nhà, đất ở Phường G C và ½ diện tích đất ở khu X xã C T (nay là khu 24, xã V X), huyện T N, tỉnh Phú Thọ; Các tài sản còn lại để cho Ông L sở hữu và sử dụng. Nếu giá trị tài sản của Bà L được chia nhiều hơn của Ông L thì Bà L sẽ thanh toán cho Ông L theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ về tài sản:

Bà L và Ông L đã tự giải quyết về số tiền 76.000.000 đồng mà Bà L đã cầm của gia đình Ông L. Ông L đã nhận tiền và không đề nghị giải quyết nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với khoản tiền Ông L trình bày vay của Ông S và ông S, Bà L không biết và không liên quan đến Bà L nên Ông L phải tự trả cho Ông S, ông S. Đối với số tiền vay của Ông H thì Ông H không nhận lại nên không đề nghị giải quyết. Đối với số tiền đưa bà Y, quan điểm của Bà L không đề nghị giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn trình bày:

Đề nghị Tòa án định giá lại về tài sản chung là nhà và đất ở phường G C và đất ở phường V C, thành phố V T với lý do: Tại thời điểm định giá năm 2020 giá nhà, đất khác với giá nhà và đất tại thời điểm xét xử năm 2023. Mặt khác theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ thì giá đất nhà nước cũng đã có sự biến đổi đều tăng lên nên giá thị trường nhà, đất trên cũng có biến động theo.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Ông Hạ Kim S trình bày trình bày:

Ông vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trước đây. Ông đề nghị vợ chồng Bà L, Ông L phải trả cho ông số tiền 175.000.000 đồng, ông không đề nghị gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Ông Nguyễn Giang S trình bày:

Ông vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trước đây. Ông đề nghị vợ chồng Bà L, Ông L phải trả cho ông số tiền 240.000.000 đồng. Ngoài khoản vay này thì từ nay trở về trước giữa Ông L, Bà L không vay ông khoản nào khác.

Tại Bản án sơ thẩm số 40/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V T, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39, khoản 4 điều 147, khoản 2 điều 157, khoản 2 điều 158, khoản 1 điều 228, điều 157, điều 165, điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56, điều 33, điều 37, điều 59, điều 60 và điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; điều 357 Bộ luật dân sự.

Căn cứ điểm a, c khoản 5 điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho Bà Đào Thị L được ly hôn Ông Hạ Bình L.

2. *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung là Hạ Thị Thanh T, sinh ngày 08/6/1986 và Hạ Thị Thùy L, sinh ngày 29/5/1989 đều đã thành niên, lao động tự túc được. Bà L và Ông L đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. *Về tài sản riêng:*

Ông Hạ Bình L sử dụng tài sản riêng là quyền sử dụng diện tích đất 2.553m² (trong đó đất ở 400m², đất vườn 2.153m²) thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ 36 tại xã H Đ (nay là xã L S), huyện T N, tỉnh Phú Thọ trên đất có nhà là tài sản chung của vợ chồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 15449 do Ủy ban nhân dân huyện T N đứng tên Ông Hạ Bình L ngày 03/6/2003 trị giá 350.506.000đ (Ba trăm năm mươi triệu năm trăm linh sáu nghìn đồng).

4. *Về tài sản chung:*

*Giao cho Bà Đào Thị L sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

1. Quyền sử dụng diện tích đất 87,6m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ 36 tại tổ Y, khu H N, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 651078 do Ủy ban nhân dân thành phố V T cấp cho hộ Bà Đào Thị L ngày 01/04/2003 và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà 2,5 tầng và các công trình phụ trợ, trị giá nhà, đất và công trình phụ trợ là 2.622.744.000đ (Hai tỷ sáu trăm hai mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi tư nghìn đồng);

2. Quyền sử dụng diện tích đất 95,8m² (trong đó đất ở: 85,4m², đất vườn: 10,4m²) thuộc thửa đất số 317, tờ bản đồ số 11 tại khu X, xã C T (nay là khu 24, xã V X), huyện T N, tỉnh Phú Thọ (theo chỉ giới 3,4,5,6,3 bản trích đo địa chính

hiện trạng thửa đất tranh chấp giữa Ông Hạ Bình L và Bà Đào Thị L kèm theo) trị giá 1.025.854.500 đồng.

Tổng trị giá tài sản Bà L sử dụng và sở hữu là: 3.648.598.500đ (Ba tỷ sáu trăm bốn mươi tám triệu năm trăm chín mươi tám nghìn năm trăm đồng).

* Giao cho Ông Hạ Bình L sở hữu và sử dụng các tài sản gồm:

1. Quyền sử dụng diện tích 180,1m² thuộc thửa đất số 183, tờ bản đồ 28 tại phường V C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 659211 do Ủy ban nhân dân thành phố V T, tỉnh Phú Thọ cấp cho hộ Bà Đào Thị L ngày 11/7/2002 trị giá 450.250.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Quyền sử dụng diện tích đất 102,6m² đất (trong đó đất ở: 92,2m², đất vườn: 10,4m²) thuộc thửa đất số 317, tờ bản đồ số 11 tại khu X, xã C T (nay là khu 24, xã V X), huyện T N, tỉnh Phú Thọ (theo chỉ giới 1,2,3,6,1 bản trích đo địa chính hiện trạng thửa đất tranh chấp giữa Ông Hạ Bình L và Bà Đào Thị L kèm theo) trị giá 1.107.454.500đ (Một tỷ một trăm linh bảy triệu bốn trăm năm mươi tư nghìn năm trăm đồng).

3. Một nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 2.553m² (trong đó đất ở 400m², đất vườn 2.153m²) thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ 36 tại xã H Đ (nay là xã L S), huyện T N, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 15449 do Ủy ban nhân dân huyện T N cấp cho hộ Ông Hạ Bình L ngày 03/6/2003 trị giá 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng);

3. Một xe ô tô TOYOTA Vios BKS 19A - 016.35, đăng ký xe ô tô mang tên Hạ Thị Thanh T trị giá 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng);

4. Tiền mặt 735.500.000đ (Bảy trăm ba mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

Tổng trị giá tài sản Ông Hạ Bình L sử dụng và sở hữu là 2.803.204.500đ (Hai tỷ tám trăm linh ba triệu hai trăm linh tư nghìn năm trăm đồng).

Bà Đào Thị L thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung của vợ chồng cho Ông Hạ Bình L là 422.697.000đ (Bốn trăm hai mươi hai triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

5. Về nghĩa vụ về tài sản:

Ông Hạ Bình L có nghĩa vụ trả nợ cho: Ông Hạ Kim S số tiền 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) và Ông Nguyễn Giang S số tiền 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Bà Bùi Thị Hoàng Y có nghĩa vụ trả cho Bà Đào Thị L 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

Bà Bùi Thị Hoàng Y có nghĩa vụ trả cho Ông Hạ Bình L 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 12/7/2023 Bà Đào Thị L có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm định giá lại Quyền sử dụng diện tích đất 87,6m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ 36 tại tổ Y, khu H N, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ vì giá quá cao.

Ngày 08/7/2023 và ngày 12/7/2023 Ông Hạ Bình L có đơn kháng cáo không nhất trí bản án sơ thẩm.

+ Đề nghị định giá lại toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất vì Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản thẩm định giá và định giá tài sản trước ngày 01/01/2022 vì ngày 22/12/2021 UBND tỉnh Phú Thọ ban hành Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND quy định về hệ số định giá năm 2022 của tỉnh Phú Thọ (có hiệu lực ngày 01/01/2022).

+ Việc chia tài sản chung vợ chồng mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản là không đúng Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình vì ông có công S đóng góp nhiều hơn trong khối tài sản chung của vợ chồng.

+ Ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 2.553m² (trong đó đất ở 400m², đất vườn 2.153m²) thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ 36 tại xã H Đ (nay là xã L S), huyện T N, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 15449 do Ủy ban nhân dân huyện T N cấp cho hộ Ông Hạ Bình L ngày 03/6/2003 trị giá 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) đây là tài sản riêng của ông là nhà đất của bố mẹ đẻ ông xây dựng từ năm 1977 nay là nhà từ đường của các chị em ông, nên Bà L không có công S gì nên không thể xác định đây là tài sản chung vợ chồng.

+ Xem xét các khoản nợ của Ông Hạ Kim S số tiền 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) và Ông Nguyễn Giang S số tiền 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) là nợ chung của vợ chồng, nên mỗi người phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$.

Tại phiên tòa Bà L, Ông L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bà Đào Thị L đề nghị HĐXX xử: Giữ nguyên việc chia tài sản như cấp sơ thẩm, sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung vì do cấp phúc thẩm định giá lại tài sản nên về giá trị tài sản thay đổi so với cấp sơ thẩm. Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Đào Thị L về việc không yêu cầu Ông L thanh toán chênh lệch tài sản.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của các đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của Bà Đào Thị L.

Không chấp nhận kháng cáo của Ông Hạ Bình L.

Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Đào Thị L về việc không yêu cầu Ông L thanh toán chênh lệch tài sản.

Xử: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 40/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V T, tỉnh Phú Thọ về phần chia tài sản chung,

* Giao cho Bà Đào Thị L sở hữu và sử dụng các tài sản sau: Quyền sử dụng diện tích đất 87,6m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ 36 tại tổ Y, khu H N, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà 2,5 tầng và các công trình phụ trợ, trị giá nhà, đất và công trình phụ trợ là:

1.406.729.040 đồng và quyền sử dụng diện tích đất 95,8m² (trong đó đất ở: 85,4m², đất vườn: 10,4m²) thuộc thửa đất số 317, tờ bản đồ số 11 tại khu X, xã C T (nay là khu 24, xã V X), huyện T N, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 3,4,5,6,3 bản trích đo địa chính hiện trạng thửa đất tranh chấp giữa Ông Hạ Bình L và Bà Đào Thị L trị giá 213.887.920 đồng. Tổng trị giá tài sản Bà L sử dụng và sở hữu là: 1.620.616.960 đồng (Một tỷ, sáu trăm hai mươi triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, chín trăm sáu mươi đồng).

Giao cho Ông Hạ Bình L sở hữu và sử dụng các tài sản sau: quyền sử dụng diện tích đất 180,1m² thuộc thửa đất số 183, tờ bản đồ 28 tại phường V C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ trị giá là: 252.140.000 đồng (Hai trăm năm mươi hai triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng); quyền sử dụng diện tích đất 102,6m² đất (trong đó đất ở: 92,2m², đất vườn: 10,4m²) thuộc thửa đất số 317, tờ bản đồ số 11 tại khu X, xã C T (nay là khu 24, xã V X), huyện T N, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 1,2,3,6,1 bản trích đo địa chính hiện trạng thửa đất tranh chấp giữa Ông Hạ Bình L và Bà Đào Thị L trị giá 230.887.920 đồng(Hai trăm ba mươi triệu,tám trăm tám mươi bảy nghìn, chín trăm hai mươi đồng); 01 xe ô tô TOYOTA Vios BKS 19A - 016.35 trị giá 250.000.000 đồng; 01 nhà xây cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 2.553m² (trong đó đất ở 400m², đất vườn 2.153m²) thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ 36 tại xã H Đ (nay là xã L S), huyện T N, tỉnh Phú Thọ trị giá 260.000.000 đồng; Tiền mặt 735.500.000 đồng.Tổng trị giá tài sản Ông L sử dụng và sở hữu là 1.728.527.920 đ (Một tỷ, bảy trăm hai mươi tám triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, chín trăm hai mươi đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Đào Thị L về việc không yêu cầu Ông L thanh toán chênh lệch tài sản.

5.Về nghĩa vụ về tài sản:

Ông Hạ Bình L có nghĩa vụ trả nợ cho: Ông Hạ Kim S số tiền 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) và Ông Nguyễn Giang S số tiền 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Ông Hạ Bình L phải chịu 4.000.000 đồng chi phí định giá tài sản (Xác nhận đã nộp). Bà Đào Thị L phải chịu 2.000.000 đồng chi phí định giá tài sản (Xác nhận đã nộp).

Về án phí phúc thẩm: Do Bà L, Ông L là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của Bà Đào Thị L và Ông Hạ Bình L trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của Bà Đào Thị L Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà L kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm định giá lại nhà và quyền sử dụng diện tích đất 87,6m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ 36 tại tổ Y, khu H N, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ vì tại cấp sơ thẩm định giá nhà là 257.544.000 đồng, giá đất là 27.000.000 đ/m² x 87,6m².Tổng cộng cả nhà và đất là 2.622.744.000 đồng

là quá cao. Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá lại xác định: Giá nhà là: 421.369.200 đ; Mái tôn: 21.759.840 đ; Giá đất là: 11.000.000 đ x 87,6m². Tổng cộng nhà + mái tôn và đất: 1.406.729.040đ. Như vậy là có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của Bà Đào Thị L để xem xét tính giá trị tài sản khi chia tài sản chung vợ chồng.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của Ông Hạ Bình L thấy rằng:

[3.1]. Kháng cáo đề nghị định giá lại toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất vì Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản thẩm định giá và định giá tài sản trước ngày 01/01/2022 vì ngày 22/12/2021 UBND tỉnh Phú Thọ ban hành Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND quy định về hệ số định giá năm 2022 của tỉnh Phú Thọ (có hiệu lực ngày 01/01/2022). HĐXX nhận thấy: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá lại và xác định: Về phần nhà, đất tại tổ Y, khu H N, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ đã thể hiện tại mục [2]. Các thửa đất còn lại được định giá như sau:

+ Thửa đất số 183: Diện tích 180,1m² tại phường V C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số V 659211 do UBND thành phố V T cấp cho hộ Bà Đào Thị L ngày 11/7/2002, hội đồng định giá xác định: Giá đất: 1.400.000đ/m² x 180,1m². Tổng là: 252.140.000 đồng.

+ Thửa đất số 317: Diện tích 198,4m² (trong đó đất ở 177,6m², đất trồng cây lâu năm 20,8m²) tại khu X, xã C T (nay là khu 24, xã V X), huyện T N, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số CT 329568 do UBND huyện T N cấp cho Ông Hạ Bình L và Bà Đào Thị L ngày 31/12/2019. Hội đồng định giá xác định: Giá đất ở: 2.500.000đ/m² x 177,6m² = 444.000.000đ; Giá đất vườn: 37.300đ/m² x 20,8m² = 775.840đ. Tổng giá trị là 444.775.840 đồng. Như vậy, cấp phúc thẩm đã chấp nhận đơn kháng cáo của Ông Hạ Bình L để tiến hành định giá lại theo đúng quy định pháp luật.

[3.2]. Xét kháng cáo về phần chia tài sản chung của Ông Hạ Bình L HĐXX xét thấy:

Đối với tài sản là 01 nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 2.553m² (trong đó đất ở 400m², đất vườn 2.153m²) thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ 36 tại xã H Đ (nay là xã L S), huyện T N, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 15449 do Ủy ban nhân dân huyện T N cấp cho hộ Ông Hạ Bình L ngày 03/6/2003 đã được Hội đồng định giá định giá 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng). Ông L cho rằng đây là tài sản riêng của ông là nhà đất của bố mẹ đẻ ông xây dựng từ năm 1977 nay là nhà từ đường của các chị em ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng, còn Bà L cho rằng năm 2014, vợ chồng bà đã sửa sang xây dựng lại toàn bộ nhà cấp bốn trên.

Hội đồng xét xử nhận định như sau: Năm 2003, bố Ông L đã cho Ông L diện tích đất trên và trên đất có tài sản là nhà xây cũ từ năm 1977. Đến năm 2014 thì vợ chồng Ông L có đứng ra sửa chữa lại toàn bộ ngôi nhà trên đất trên để vợ chồng Ông L, Bà L về sinh sống tại đó. Từ năm 2015 cho đến khi xảy ra mâu thuẫn, Bà L làm đơn khởi kiện ly hôn thì Ông L và Bà L sinh sống tại ngôi nhà và đất trên nên khẳng định tài sản là nhà trên có nguồn gốc là của bố mẹ Ông L cho nhưng vợ chồng Ông L, Bà L đã sửa sang, tân trang lại toàn bộ nên đây là tài sản của vợ chồng Ông L, Bà L. Đồng thời Bà L cũng có phần công S

trong việc quản lý, trông nom, duy trì đối với tài sản riêng của Ông L là quyền sử dụng đất có gắn với nhà xây cấp bốn trên.

Như vậy, xác định tài sản chung của vợ chồng Bà L, Ông L gồm:

+ Diện tích đất 87,6m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ 36 tại tổ Y, khu H N, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ: Giá nhà là: 421.369.200 đ; Mái tôn: 21.759.840 đ; Giá đất là: 11.000.000 đ x 87,6m² = 963.600.000 đồng. Tổng cộng nhà và đất: 1.406.729.040đ.

+ Thửa đất số 183: Diện tích 180,1m² tại phường V C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số V 659211 do UBND thành phố V T cấp cho hộ Bà Đào Thị L ngày 11/7/2002. Giá đất: 1.400.000đ/m² x 180,1m². Tổng là: 252.140.000 đồng.

+ Thửa đất số 317: Diện tích 198,4m² (trong đó đất ở 177,6m², đất trồng cây lâu năm 20,8m²) tại khu X, xã C T (nay là khu 24, xã V X), huyện T N, tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận QSD đất số CT 329568 do UBND huyện T N cấp cho Ông Hạ Bình L và Bà Đào Thị L ngày 31/12/2019. Giá đất ở: 2.500.000đ/m² x 177,6m² = 444.000.000đ; Giá đất vườn: 37.300đ/m² x 20,8m² = 775.840đ. Tổng giá trị là 444.775.840 đồng.

+ 01 nhà xây cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 2.553m² (trong đó đất ở 400m², đất vườn 2.153m²) thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ 36 tại xã H Đ (nay là xã L S), huyện T N, tỉnh Phú Thọ trị giá 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng); Tiền mặt 735.500.000đ (Bảy trăm ba mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) Ông L đang quản lý.

+ Tại cấp phúc thẩm Ông L không đề nghị định giá lại xe ô tô TOYOTA Vios BKS 19A - 016.35 và nhất trí xác định trị giá 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) là phù hợp cần chấp nhận

Tổng giá trị là **3.349.144.880đ** (Ba tỷ, ba trăm bốn mươi chín triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn, tám trăm tám mươi đồng).

Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc và giao các tài sản cho Ông L Bà L sở hữu, sử dụng là phù hợp, nhưng do tại cấp phúc thẩm các đương sự đề nghị định giá lại một số tài sản nên giá trị tài sản có sự chênh lệch so với cấp sơ thẩm nên cấp phúc thẩm phải xác định lại giá trị các tài sản để giao cho các đương sự và xem xét công S đóng góp của các bên để quyết định cho phù hợp.

Vì vậy, cần giao cho Bà Đào Thị L sở hữu và sử dụng các tài sản sau: Quyền sử dụng diện tích đất 87,6m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ 36 tại tổ Y, khu H N, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà 2,5 tầng và các công trình phụ trợ, trị giá nhà, đất và công trình phụ trợ là: 1.406.729.040đ đồng và quyền sử dụng diện tích đất 95,8m² (trong đó đất ở: 85,4m², đất vườn: 10,4m²) thuộc thửa đất số 317, tờ bản đồ số 11 tại khu X, xã C T (nay là khu 24, xã V X), huyện T N, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 3,4,5,6,3 bản trích đo địa chính hiện trạng thửa đất tranh chấp giữa Ông Hạ Bình L và Bà Đào Thị L trị giá 213.887.920 đồng. Tổng trị giá tài sản Bà L sử dụng và sở hữu là: 1.620.616.960 đồng (Một tỷ, sáu trăm hai mươi triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, chín trăm sáu mươi đồng).

Giao cho Ông Hạ Bình L sở hữu và sử dụng các tài sản sau: quyền sử dụng diện tích đất 180,1m² thuộc thửa đất số 183, tờ bản đồ 28 tại phường V C,

thành phố V T, tỉnh Phú Thọ trị giá là: 252.140.000 đồng (Hai trăm năm mươi hai triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng); quyền sử dụng diện tích đất 102,6m² đất (trong đó đất ở: 92,2m², đất vườn: 10,4m²) thuộc thửa đất số 317, tờ bản đồ số 11 tại khu X, xã C T (nay là khu 24, xã V X), huyện T N, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 1,2,3,6,1 bản trích đo địa chính hiện trạng thửa đất tranh chấp giữa Ông Hạ Bình L và Bà Đào Thị L trị giá 230.887.920 đồng(Hai trăm ba mươi triệu,tám trăm tám mươi bảy nghìn, chín trăm hai mươi đồng); 01 xe ô tô TOYOTA Vios BKS 19A - 016.35 trị giá 250.000.000 đồng; 01 nhà xây cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 2.553m² (trong đó đất ở 400m², đất vườn 2.153m²) thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ 36 tại xã H Đ (nay là xã L S), huyện T N, tỉnh Phú Thọ trị giá 260.000.000 đồng; Tiền mặt 735.500.000 đồng.Tổng trị giá tài sản Ông L sử dụng và sở hữu là 1.728.527.920 đ (Một tỷ, bảy trăm hai mươi tám triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, chín trăm hai mươi đồng).

Như vậy, tổng số tài sản Ông Hạ Bình L được chia hơn Bà L trị giá tài sản với số tiền 107.910.960 đồng nhưng do Bà Đào Thị L tại phiên tòa đề nghị nếu Ông L được chia giá trị tài sản nhiều hơn thì bà cũng không yêu cầu Ông L thanh toán chênh lệch tài sản cho bà. Xét thấy sự tự nguyện của Bà L là phù hợp pháp luật nên cần chấp nhận.

[3.3]. Xét kháng cáo của Ông Hạ Bình L đối với khoản nợ Ông Hạ Kim S số tiền 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) và Ông Nguyễn Giang S số tiền 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) là nợ chung của vợ chồng, nên mỗi người phải có nghĩa vụ trả ½.HĐXX xét thấy:

Trong giấy vay tiền với Ông S và ông S chỉ có Ông L viết và ký, không có chữ ký của Bà L và không thể hiện lãi suất. Bà L không thừa nhận các khoản vay trên. Ông L trình bày các khoản tiền vay trên để chữa bệnh cho Bà L và để mua xe ô tô nhưng ông cũng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc vay tiền trên để phục vụ vào nhu cầu thiết yếu của gia đình nên không có căn cứ xác định đây là khoản vay chung của vợ chồng ông, bà mà là khoản vay riêng của Ông L nên Ông L phải có nghĩa vụ trả cho Ông S, ông S. Quá trình giải quyết vụ án. Cấp sơ thẩm buộc Ông L có nghĩa vụ trả nợ cho Ông S và ông S số tiền trên là phù hợp quy định tại Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Ông Hạ Bình L.

[4.]. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Ông Hạ Bình L phải chịu 4.000.000 đồng chi phí định giá tài sản (Xác nhận đã nộp). Bà Đào Thị L phải chịu 2.000.000 đồng chi phí định giá tài sản (Xác nhận đã nộp).

Về án phí phúc thẩm: Do Bà L, Ông L là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của Bà Đào Thị L.

Không nhận kháng cáo của Ông Hạ Bình L.

Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 40/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V T, tỉnh Phú Thọ về phân chia tài sản chung..

Căn cứ vào khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39, khoản 4 điều 147, khoản 2 điều 157, khoản 2 điều 158, khoản 1 điều 228, điều 157, điều 165, điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56, điều 33, điều 37, điều 59, điều 60 và điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; điều 357 Bộ luật dân sự.

Căn cứ điểm a, c khoản 5 điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho Bà Đào Thị L được ly hôn Ông Hạ Bình L.

2. *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung là Hạ Thị Thanh T, sinh ngày 08/6/1986 và Hạ Thị Thùy L, sinh ngày 29/5/1989 đều đã thành niên, lao động tự túc được. Bà L và Ông L đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. *Về tài sản riêng:*

Ông Hạ Bình L sử dụng tài sản riêng là quyền sử dụng diện tích đất 2.553m² (trong đó đất ở 400m², đất vườn 2.153m²) thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ 36 tại xã H Đ (nay là xã L S), huyện T N, tỉnh Phú Thọ trên đất có nhà là tài sản chung của vợ chồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 15449 do Ủy ban nhân dân huyện T N đứng tên Ông Hạ Bình L ngày 03/6/2003 trị giá 350.506.000đ (Ba trăm năm mươi triệu năm trăm linh sáu nghìn đồng).

4. *Về tài sản chung:*

* Giao cho Bà Đào Thị L sở hữu và sử dụng các tài sản sau: Quyền sử dụng diện tích đất 87,6m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ 36 tại tổ Y, khu H N, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà 2,5 tầng và các công trình phụ trợ, trị giá nhà, đất và công trình phụ trợ là: 1.406.729.040đ đồng và quyền sử dụng diện tích đất 95,8m² (trong đó đất ở: 85,4m², đất vườn: 10,4m²) thuộc thửa đất số 317, tờ bản đồ số 11 tại khu X, xã C T (nay là khu 24, xã V X), huyện T N, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 3,4,5,6,3 bản trích đo địa chính hiện trạng thửa đất tranh chấp giữa Ông Hạ Bình L và Bà Đào Thị L trị giá 213.887.920 đồng. Tổng trị giá tài sản Bà L sử dụng và sở hữu là: 1.620.616.960 đồng (Một tỷ, sáu trăm hai mươi triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, chín trăm sáu mươi đồng).

Giao cho Ông Hạ Bình L sở hữu và sử dụng các tài sản sau: quyền sử dụng diện tích đất 180,1m² thuộc thửa đất số 183, tờ bản đồ 28 tại phường V C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ trị giá là: 252.140.000 đồng (Hai trăm năm mươi hai triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng); quyền sử dụng diện tích đất 102,6m² đất (trong đó đất ở: 92,2m², đất vườn: 10,4m²) thuộc thửa đất số 317, tờ bản đồ số 11 tại khu X, xã C T (nay là khu 24, xã V X), huyện T N, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 1,2,3,6,1 bản trích đo địa chính hiện trạng thửa đất tranh chấp giữa Ông

Hạ Bình L và Bà Đào Thị L trị giá 230.887.920 đồng (Hai trăm ba mươi triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn, chín trăm hai mươi đồng); 01 xe ô tô TOYOTA Vios BKS 19A - 016.35 trị giá 250.000.000 đồng; 01 nhà xây cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 2.553m² (trong đó đất ở 400m², đất vườn 2.153m²) thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ 36 tại xã H Đ (nay là xã L S), huyện T N, tỉnh Phú Thọ trị giá 260.000.000 đồng; Tiền mặt 735.500.000 đồng. Tổng trị giá tài sản Ông L sử dụng và sở hữu là 1.728.527.920 đ (Một tỷ, bảy trăm hai mươi tám triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, chín trăm hai mươi đồng).

(Kèm theo Bản án là Trích đo địa chính hiện trạng thửa đất số 317).

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Đào Thị L về việc không yêu cầu Ông L thanh toán chênh lệch tài sản.

5. Về nghĩa vụ về tài sản:

Ông Hạ Bình L có nghĩa vụ trả nợ cho: Ông Hạ Kim S số tiền 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) và Ông Nguyễn Giang S số tiền 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Bà Bùi Thị Hoàng Y có nghĩa vụ trả cho Bà Đào Thị L 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

Bà Bùi Thị Hoàng Y có nghĩa vụ trả cho Ông Hạ Bình L 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

6. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản sơ thẩm:

Bà Đào Thị L tự nguyện chịu 18.755.000 đồng (Mười tám triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và phải chịu 3.950.000đ (Ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí định giá tài sản.

Ông Hạ Bình L phải chịu 3.950.000đ (Ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí định giá tài sản.

Do Bà Đào Thị L đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 26.655.000đ (Hai mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng) nên buộc Ông Hạ Bình L trả cho Bà Đào Thị L số tiền 3.950.000đ (Ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

7. Về án phí sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí chia tài sản cho Bà Đào Thị L.

Miễn án phí chia tài sản và án phí nghĩa vụ về tài sản cho Ông Hạ Bình L.

Bà Bùi Thị Hoàng Y phải chịu 8.000.000đ (Tám triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Ông Hạ Bình L phải chịu 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) chi phí định giá tài sản (Xác nhận đã nộp). Bà Đào Thị L phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) chi phí định giá tài sản (Xác nhận đã nộp).

9. Về án phí phúc thẩm: Do Bà L, Ông L là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND Thành phố V T;
- THADS Thành phố V T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Tiến Dũng